



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 8,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 3.8%      | 2.5%    | 28.1%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 87.9               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 14.6  19.9% |
| YoY: ▼4.30  -4.7%  |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| -0.30              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 5.32  94.6% |
| YoY: ▲ 0.83  73.1% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 0.07                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 5.32  101%    |
| YoY: ▲ 0.83  109%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 0.1%                      |
| YoY: +/-▲ 7.2%            |

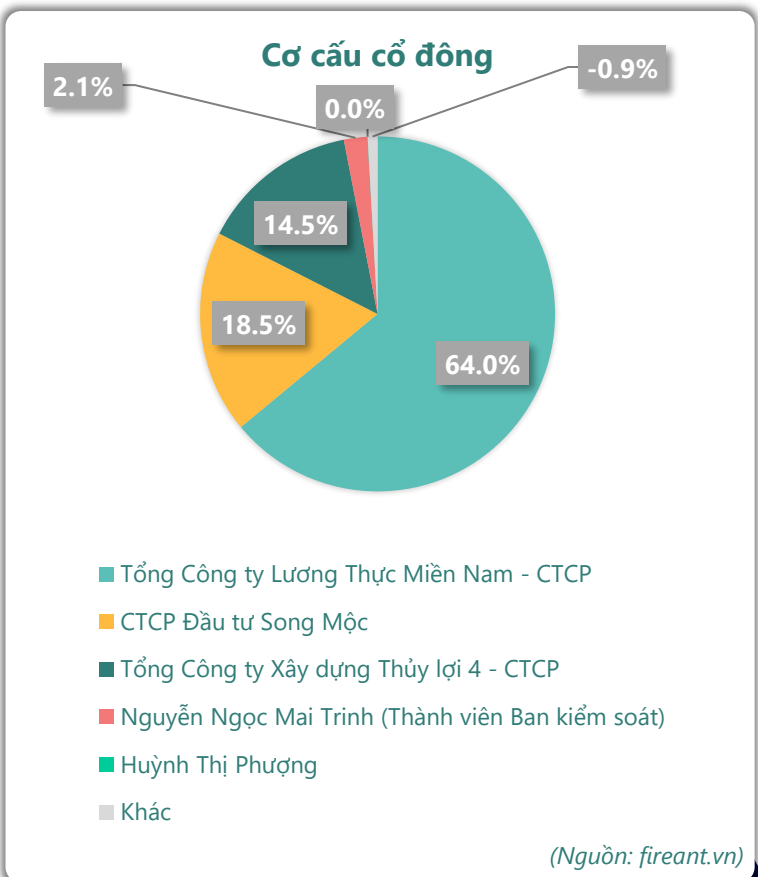
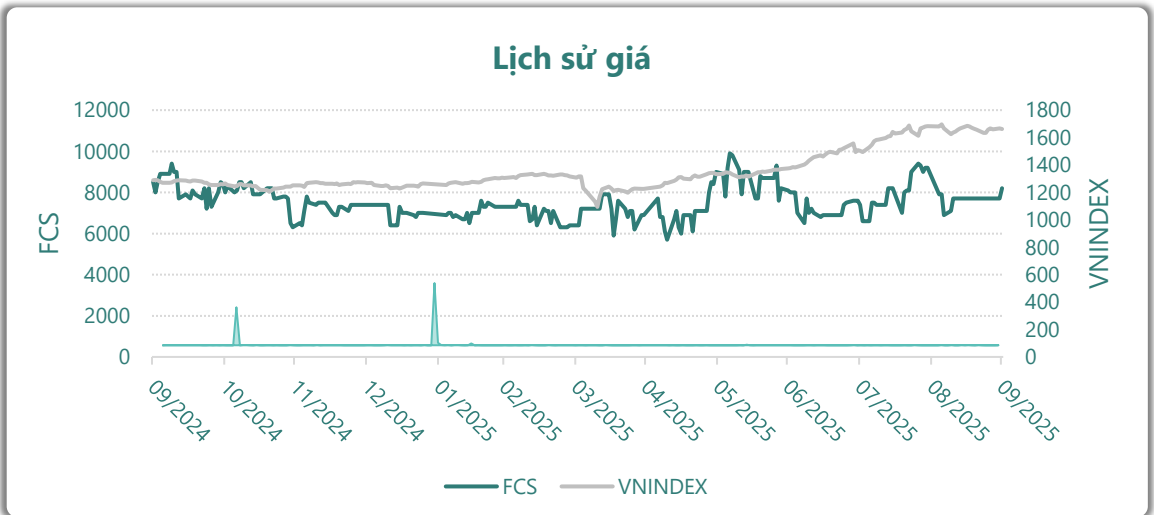
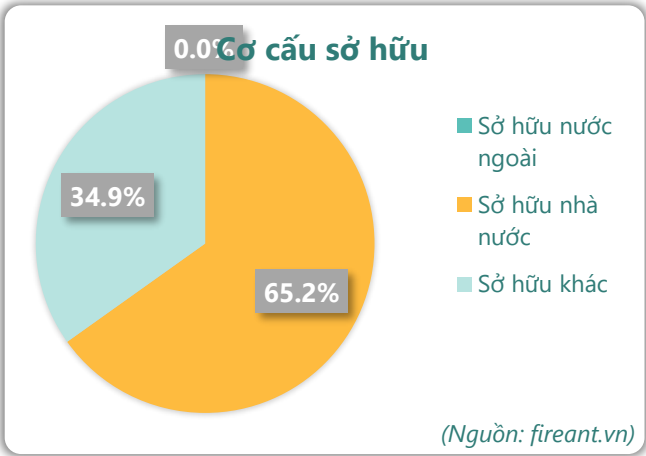
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| -12.1%             |
| YoY: +/-▲ 1.3%     |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 5,700 - 9,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 241           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 29,450,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 145           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Beta                  | 0.18          |
| EPS                   | -238          |
| P/E                   | -34.5         |

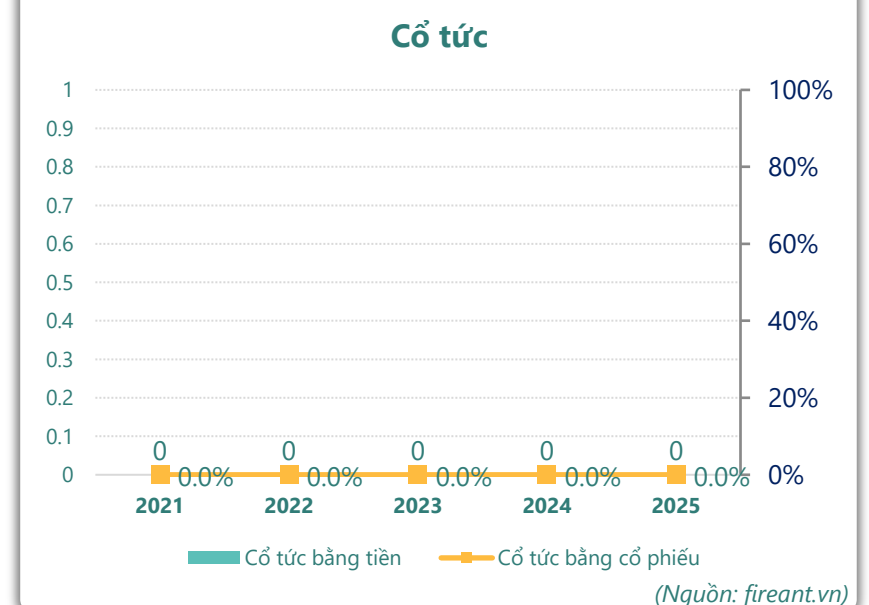
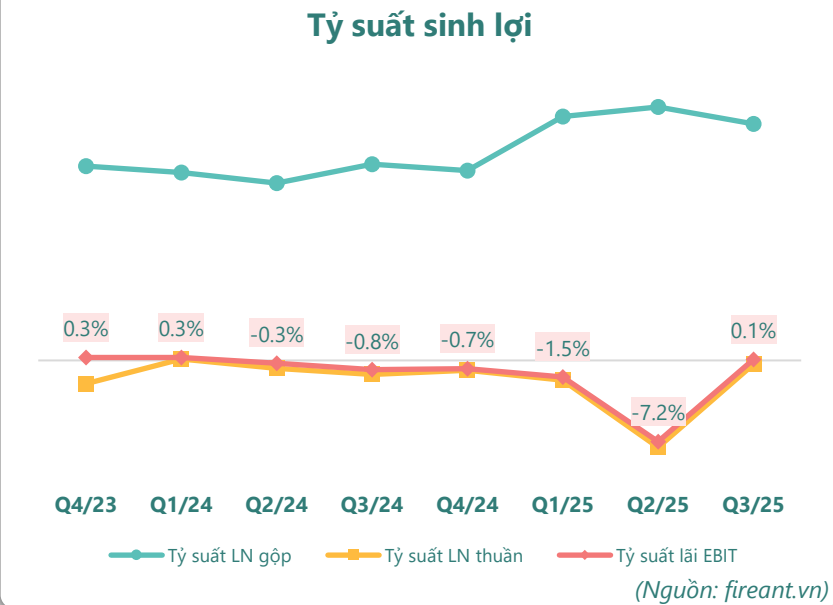
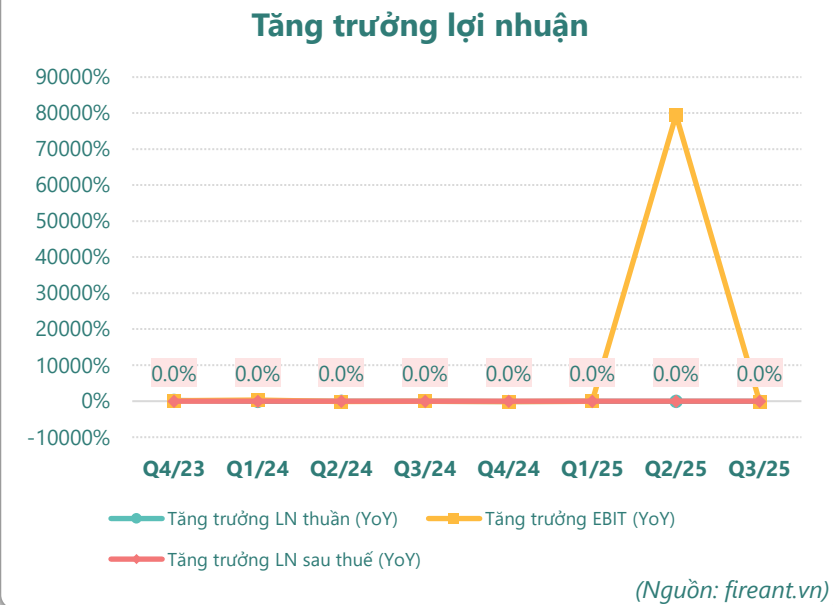
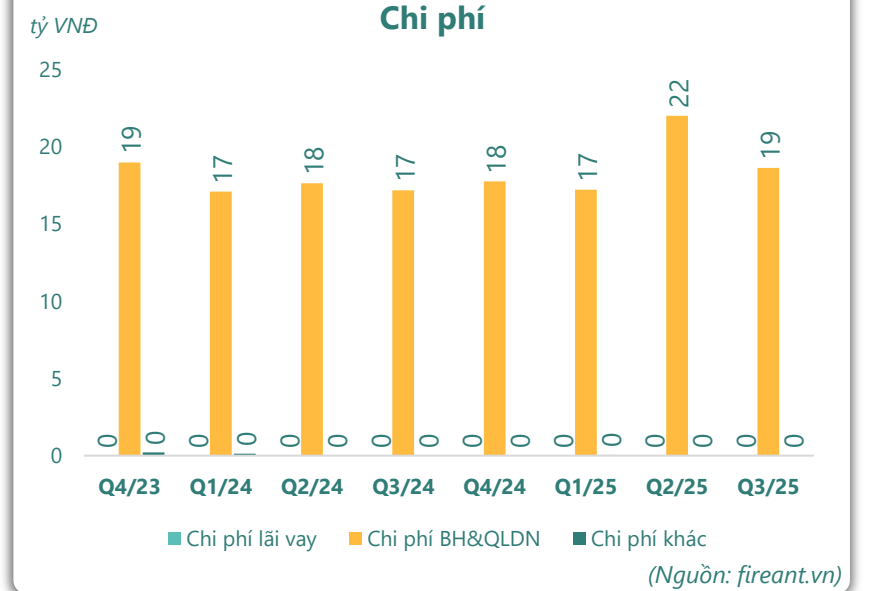
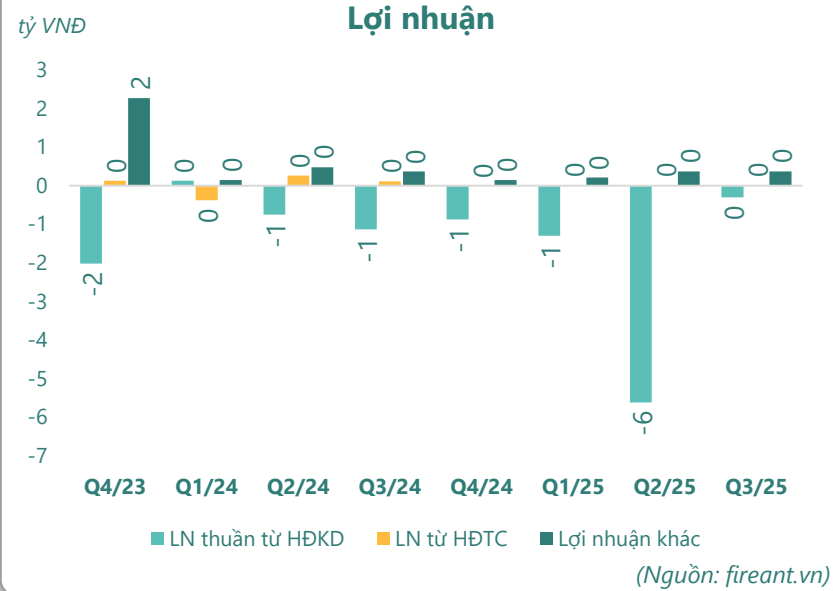
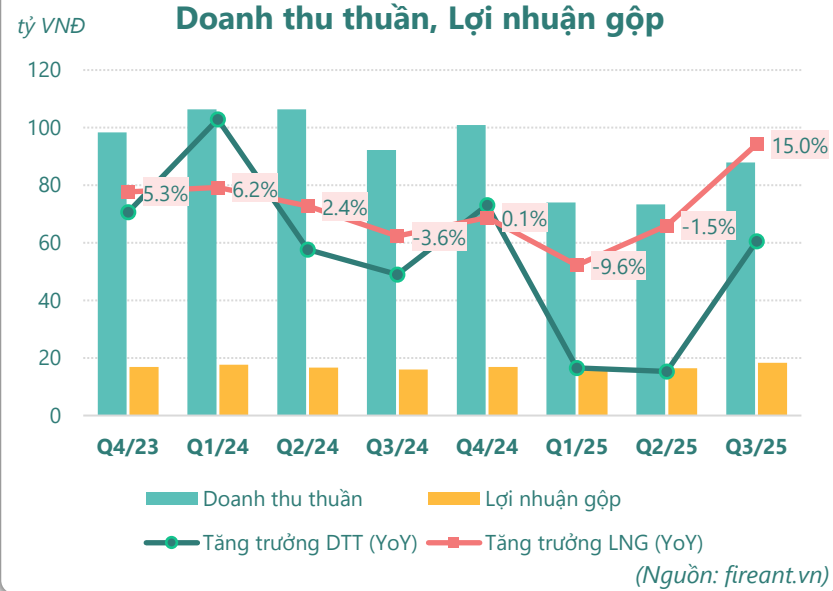
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 235                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼70.0  -22.8%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| -7.23               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼5.49  -314%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| -6.27                  |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼5.52  -735%      |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

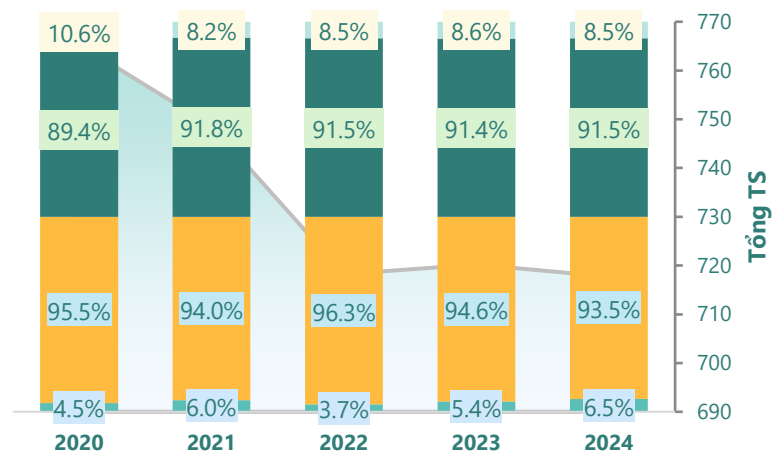




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

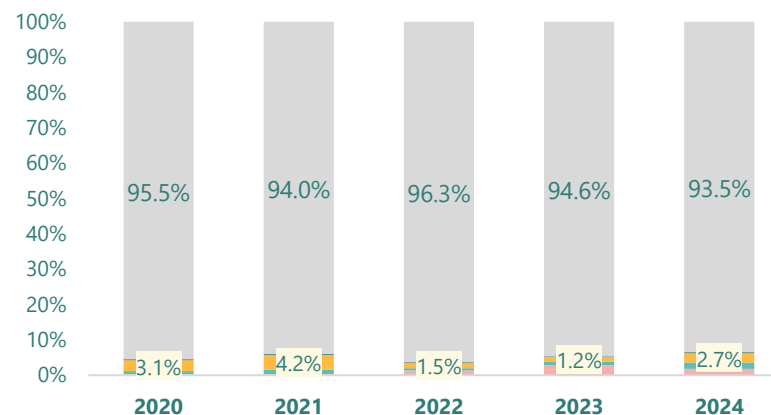
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

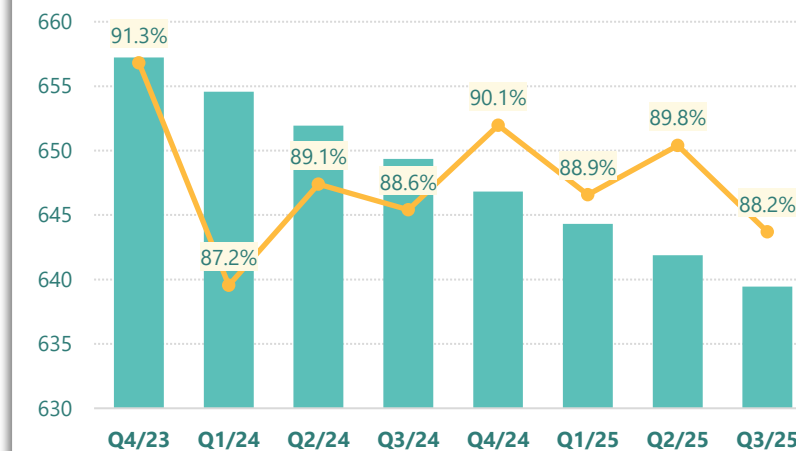


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNN khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

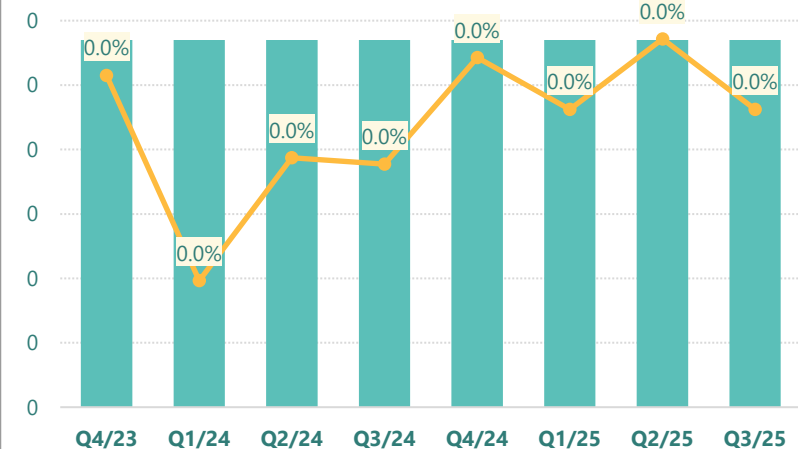


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

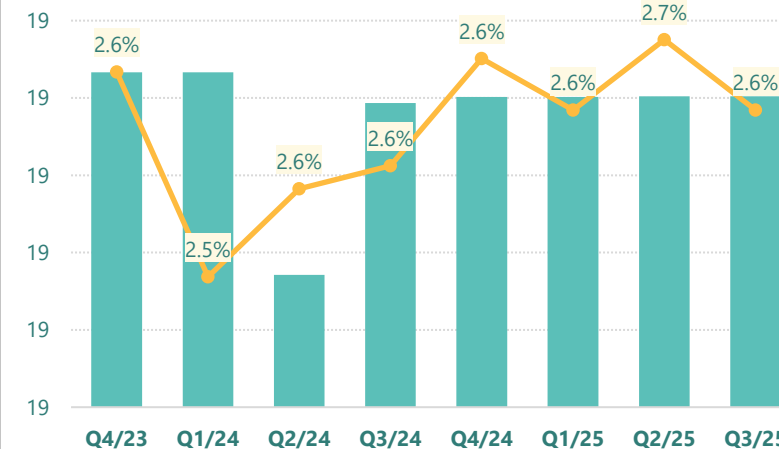


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

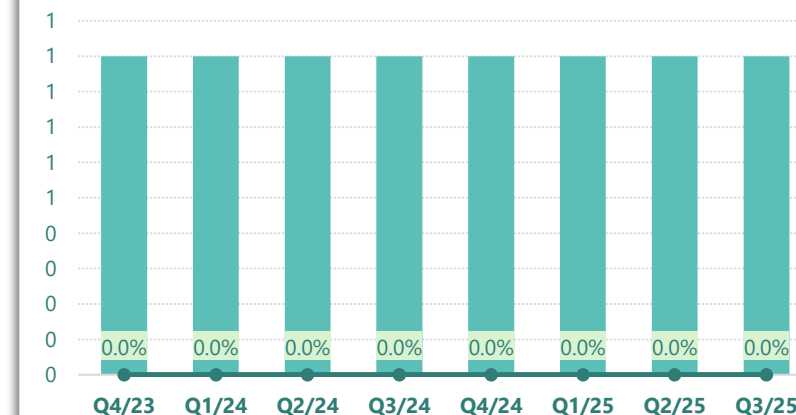


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

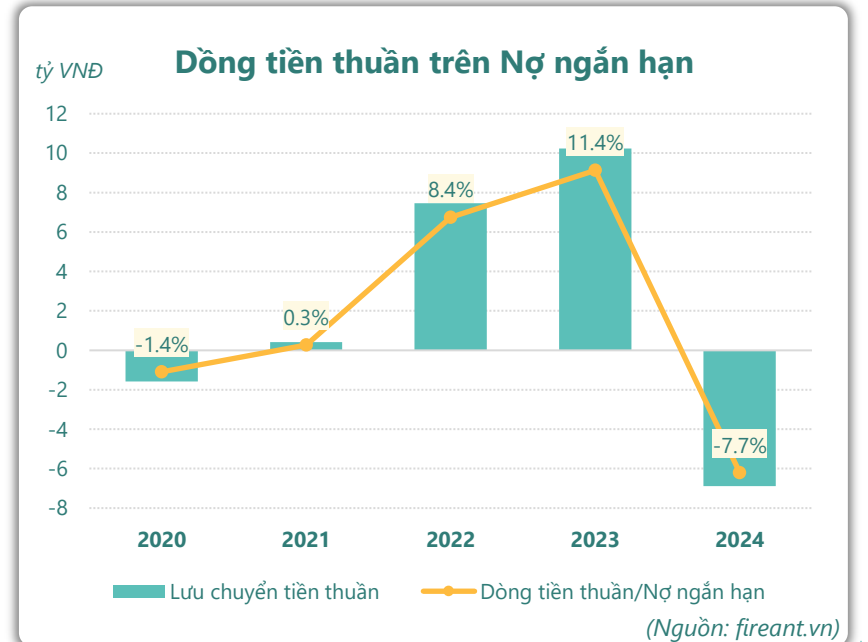
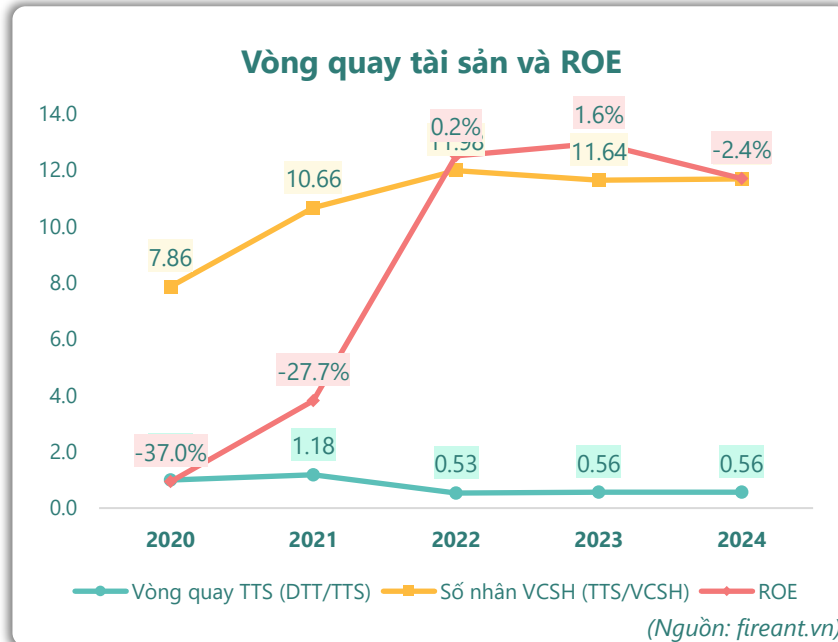
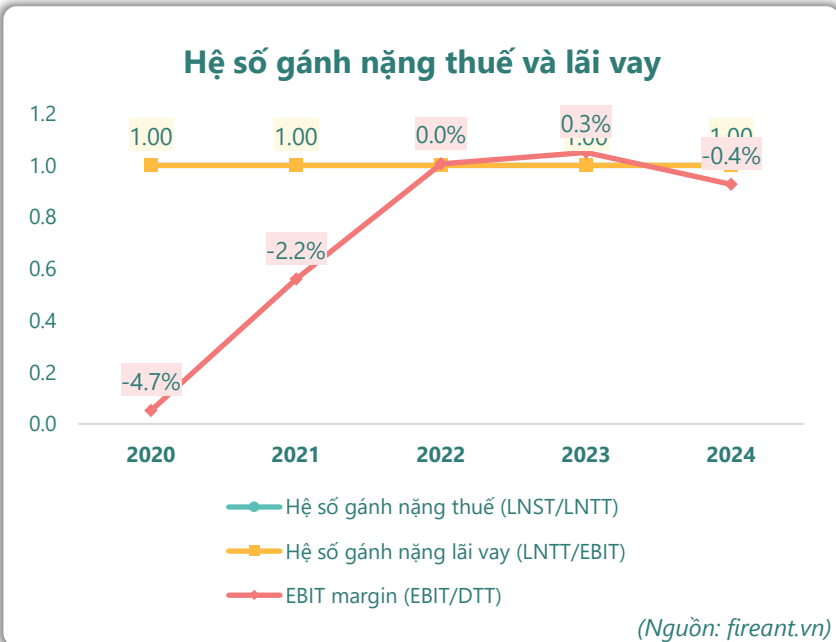
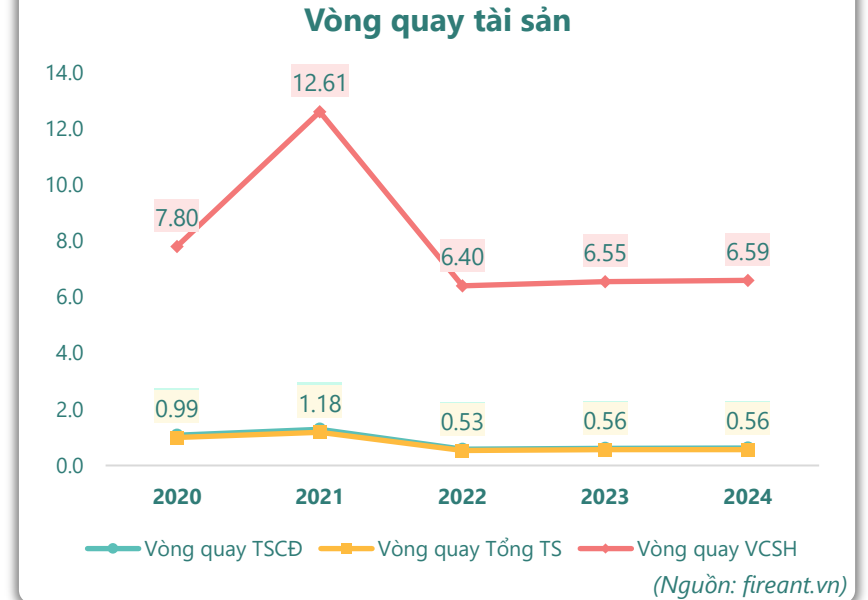
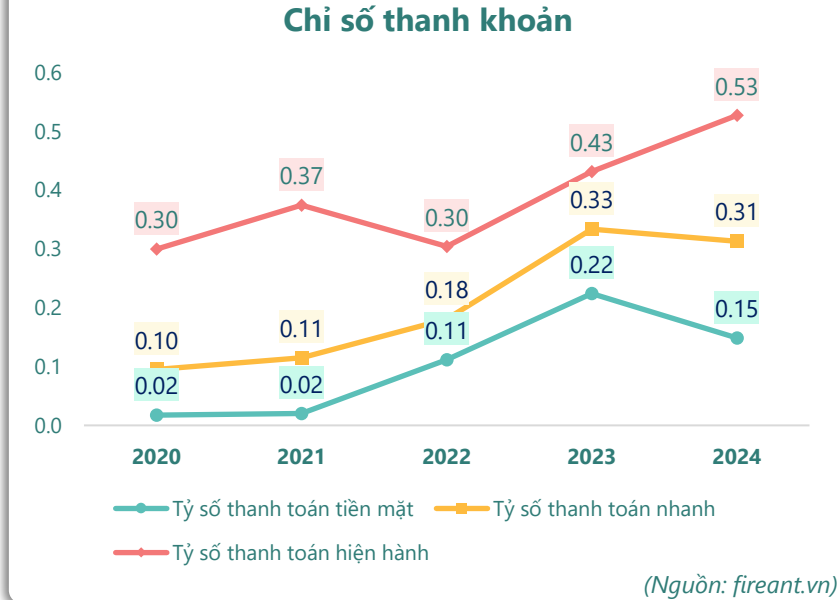
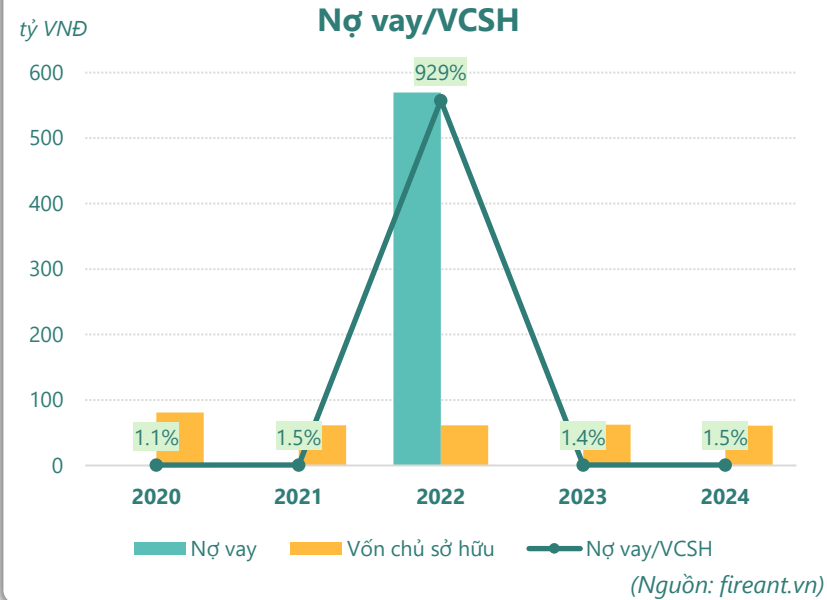


Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/25        | Q3/24        | Thay đổi YoY | 9T 2025      | 9T 2024      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>87.9</b>  | <b>92.2</b>  | <b>-4.7%</b> | <b>235</b>   | <b>305</b>   | <b>-22.8%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 69.5         | 76.2         | -8.8%        | 185          | 255          | -27.5%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>18.3</b>  | <b>16.0</b>  | <b>14.7%</b> | <b>50.7</b>  | <b>50.2</b>  | <b>0.9%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 0.01         | 0.00         |              | 0.03         | 0.02         | 53.0%         |
| Chi phí TC                | 0            | -0.11        | 100%         | 0.00         | 0.02         | -102%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |              | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |              | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 1.89         | 1.82         | 3.8%         | 5.34         | 5.39         | -1.0%         |
| Chi phí QLDN              | <b>16.8</b>  | <b>15.4</b>  | <b>8.9%</b>  | <b>52.6</b>  | <b>46.6</b>  | <b>12.9%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-0.30</b> | <b>-1.13</b> | <b>73.1%</b> | <b>-7.23</b> | <b>-1.74</b> | <b>-314%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.37</b>  | <b>0.37</b>  | <b>0.6%</b>  | <b>0.95</b>  | <b>0.99</b>  | <b>-3.9%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>0.07</b>  | <b>-0.76</b> | <b>109%</b>  | <b>-6.27</b> | <b>-0.75</b> | <b>-735%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>0.07</b>  | <b>-0.76</b> | <b>109%</b>  | <b>-6.27</b> | <b>-0.75</b> | <b>-735%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>0.07</b>  | <b>-0.76</b> | <b>109%</b>  | <b>-6.27</b> | <b>-0.75</b> | <b>-735%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       |
|------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -7.17        | 6.02        | 3.87        | 12.6        | -11.8        | 6.92        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.02         | 0.00        | 0.03        | 0.01        | 0.01         | 0.08        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 0            | 0           | 0           | 0           | 0            | 0           |
| Tiền đầu kỳ                  | 10.4         | 3.29        | 9.31        | 13.2        | 25.8         | 14.0        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-7.15</b> | <b>6.02</b> | <b>3.90</b> | <b>12.6</b> | <b>-11.8</b> | <b>7.01</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0           | 0           | 0           | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                 | 3.29         | 9.31        | 13.2        | 25.8        | 14.0         | 21.0        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>725</b>         | <b>718</b>          | <b>1.0%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>61.8</b>        | <b>46.9</b>         | <b>31.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 21.0               | 13.2                | 58.9%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 18.3               | 12.8                | 43.0%         |
| Hàng tồn kho                | 20.5               | 19.0                | 7.7%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.00               | 1.85                | 8.0%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>663</b>         | <b>671</b>          | <b>-1.1%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 639                | 647                 | -1.1%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0.01               | 0.01                | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 19.0               | 19.0                | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>4.86</b>        | <b>5.05</b>         | <b>-3.7%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>671</b>         | <b>657</b>          | <b>2.1%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>101</b>         | <b>88.9</b>         | <b>13.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0.90               | 0.90                | 0.0%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 27.2               | 26.4                | 2.7%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>569</b>         | <b>568</b>          | <b>0.3%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>54.5</b>        | <b>60.8</b>         | <b>-10.3%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>54.5</b>        | <b>60.8</b>         | <b>-10.3%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 255                | 255                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

